

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555

Fax: 0438 564 666

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Kỳ báo cáo: QUÝ III**

**Năm: 2024**

Tháng 10/2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: Đồng VN

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>        | <b>100</b> |              | <b>386.095.394.671</b> | <b>385.461.098.589</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                         | <b>110</b> | <b>VI.01</b> | <b>3.765.459.235</b>   | <b>57.152.714.623</b>  |
| 1. Tiền                                                              | 111        |              | 3.765.459.235          | 44.137.584.802         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                        | 112        |              |                        | 13.015.129.821         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                 | <b>120</b> | <b>VI.02</b> | <b>18.738.166.314</b>  | <b>18.432.781.099</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                            | 121        |              |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                             | 122        |              |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                   | 123        |              | 18.738.166.314         | 18.432.781.099         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                              | <b>130</b> |              | <b>223.579.933.521</b> | <b>213.905.443.221</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                                               | 131        | VI.03        | 82.416.521.919         | 103.163.423.175        |
| 2. Trả trước cho người bán                                           | 132        |              | 2.808.742.899          | 7.186.682.909          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                          | 133        |              |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                  | 134        |              |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn                            | 135        |              | 3.580.000.000          |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                            | 136        | VI.04        | 178.649.094.512        | 147.429.762.946        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                            | 137        |              | -43.874.425.809        | -43.874.425.809        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                           | 139        | VI.05        |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                              | <b>140</b> | <b>VI.07</b> | <b>122.468.151.685</b> | <b>82.994.298.319</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                                      | 141        |              | 122.468.151.685        | 82.994.298.319         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                    | 149        |              |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                      | <b>150</b> |              | <b>17.543.683.916</b>  | <b>12.975.861.327</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                        | 151        |              | 2.420.868.489          | 1.599.826.282          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                           | 152        |              | 11.981.018.148         | 9.206.675.857          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                          | 153        |              | 3.141.797.279          | 2.169.359.188          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                        | 154        |              |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                             | 155        | VI.14        |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)</b> | <b>200</b> |              | <b>45.416.470.883</b>  | <b>41.976.123.179</b>  |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |              | <b>16.304.897.760</b>  | <b>9.198.971.542</b>   |



| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |              | 16.151.397.760         | 9.045.471.542          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn             | 212        |              |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 213        |              |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ                     | 214        |              |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        |              |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216        |              | 153.500.000            | 153.500.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)       | 219        |              |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |              | <b>22.081.205.385</b>  | <b>26.250.564.659</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | VI.09        | 21.981.740.385         | 26.135.567.789         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |              | 168.902.073.363        | 168.723.999.288        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |              | -146.920.332.978       | -142.588.431.499       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        | VI.11        |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | VI.10        | 99.465.000             | 114.996.870            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |              | 361.455.000            | 361.455.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |              | -261.990.000           | -246.458.130           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> | <b>VI.12</b> |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> | <b>VI.08</b> | <b>3.336.680.713</b>   | <b>3.336.680.713</b>   |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> | <b>VI.02</b> |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |              |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |              |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |              |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)       | 254        |              |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |              |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |              | <b>3.693.687.025</b>   | <b>3.189.906.265</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | VI.13        | 2.603.255.201          | 1.632.146.517          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | VI.24        |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |              |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        | VI.14        |                        |                        |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                  | <b>269</b> |              | <b>1.090.431.824</b>   | <b>1.557.759.748</b>   |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |              | <b>431.511.865.554</b> | <b>427.437.221.768</b> |

| Chỉ tiêu                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b> | <b>300</b> |             | <b>152.437.109.862</b> | <b>151.988.107.105</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>136.985.371.801</b> | <b>131.775.049.256</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | VI.16       | 41.789.006.253         | 29.966.626.816         |



| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |              | 40.354.012.939         | 58.755.897.091         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | VI.17        | 5.546.608.362          | 4.709.880.086          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |              | 2.510.274.474          | 2.226.335.632          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | VI.18        | 14.230.997.585         | 16.739.169.805         |
| 6. Phải trả nội bộ                                  | 316        |              |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |              |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | VI.20        |                        | 29.347.826             |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | VI.19        | 2.025.018.145          | 926.965.439            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | VI.15        | 25.501.498.340         | 13.392.870.858         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)                  | 321        | VI.23        |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |              | 5.027.955.703          | 5.027.955.703          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |              |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |              |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |              | <b>15.451.738.061</b>  | <b>20.213.057.849</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |              | 7.354.763.037          | 11.144.082.825         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |              |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | VI.18        |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |              |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |              |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |              |                        |                        |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác        | 337        | VI.19        |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |              | 6.502.000.000          | 7.474.000.000          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        | VI.21        |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        | VI.22        |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | VI.24        | 1.594.975.024          | 1.594.975.024          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn (*)                   | 342        | VI.23        |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |              |                        |                        |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>         | <b>400</b> |              | <b>279.074.755.692</b> | <b>275.449.114.663</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>VI.25</b> | <b>279.074.755.692</b> | <b>275.449.114.663</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |              | 254.525.000.000        | 254.525.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |              | 254.525.000.000        | 254.525.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |              |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |              | -441.950.000           | -441.950.000           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |              |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |              |                        |                        |

| Chỉ tiêu                                           | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 5. Cổ phiếu quỹ                                    | 415        |              |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                 | 416        | VI.26        |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                      | 417        | VI.27        |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |              | 438.281.768            | 438.281.768            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 419        |              |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        |              |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |              | 4.824.528.879          | 982.587.804            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ           | 421a       |              | 982.587.804            | 982.587.804            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                       | 421b       |              | 3.841.941.075          |                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                          | 422        |              |                        |                        |
| <b>13. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>            | <b>439</b> | <b>VI.29</b> | <b>19.728.895.045</b>  | <b>19.945.195.091</b>  |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> | <b>VI.28</b> |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)</b> | <b>440</b> |              | <b>431.511.865.554</b> | <b>427.437.221.768</b> |

Ngày 20 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đinh Thị Thùy

Đinh Thị Thùy



Kim Ngọc Nhân



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT**

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ III - NĂM 2024**

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này Năm nay | Kỳ này Năm trước | Đơn vị tính: đồng VND |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                               |       |             |                |                  | LK đến kỳ này năm nay | LK đến kỳ này năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VII.01      | 70.428.285.210 | 25.326.004.377   | 132.832.190.111       | 49.519.206.181          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    | VII.02      |                |                  |                       |                         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 70.428.285.210 | 25.326.004.377   | 132.832.190.111       | 49.519.206.181          |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VII.03      | 66.620.031.011 | 23.398.938.702   | 121.294.038.492       | 42.501.818.258          |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 3.808.254.199  | 1.927.065.675    | 11.538.151.619        | 7.017.387.923           |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | VII.04      | 208.921.409    | 1.228.788.054    | 733.908.179           | 4.177.094.942           |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | VII.05      | 778.661.534    | 587.662.843      | 1.770.628.825         | 2.177.968.741           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             | 778.661.534    | 587.662.843      | 1.770.628.825         | 1.529.622.522           |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                        | 24    |             |                |                  |                       |                         |
| 9. Chi phí bán hàng                                                           | 25    | VII.08      |                |                  |                       |                         |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26    | VII.08      | 3.376.479.007  | 3.494.088.258    | 10.121.810.654        | 10.213.541.489          |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |             | -137.964.933   | -925.897.372     | 379.620.319           | -1.197.027.365          |
| 12. Thu nhập khác                                                             | 31    | VII.06      | 1.822.904.105  | 1.149.551.255    | 5.469.381.497         | 3.620.524.168           |
| 13. Chi phí khác                                                              | 32    | VII.07      | 34.130.633     | 314.580          | 608.163.537           | 688.659.770             |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | 1.788.773.472  | 1.149.236.675    | 4.861.217.960         | 2.931.864.398           |

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này Năm nay | Kỳ này Năm trước | LK đến kỳ này năm nay | LK đến kỳ này năm trước |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|------------------|-----------------------|-------------------------|
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)        | 50    |             | 1.650.808.539  | 223.339.303      | 5.240.838.279         | 1.734.837.033           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 51    | VII.10      | 495.281.736    | 181.487.463      | 1.615.197.252         | 839.196.314             |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                   | 52    | VII.11      |                |                  |                       |                         |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60    |             | 1.155.526.803  | 41.851.840       | 3.625.641.027         | 895.640.719             |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                           | 61    |             | 1.230.469.197  | 117.799.727      | 3.841.941.074         | 1.144.804.426           |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                     | 62    |             | -74.942.394    | -75.947.887      | -216.300.047          | -249.163.707            |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                 | 70    |             |                |                  |                       |                         |

**Người lập biểu**

*Shirley*

*Dirk Chi Ching*

**Kế toán trưởng**

*Handwritten signature*

*Đinh Thị Chuy*

Ngày 20 tháng 10 năm 2024

**Tổng giám đốc**





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) (\*)**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: đồng VND

| Chỉ tiêu                                                          | Mã số     | Lũy kế đến cuối kỳ Năm nay | Lũy kế đến cuối kỳ Năm trước |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |           |                            |                              |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        | 136.083.821.368            | 140.268.317.448              |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            | 02        | -141.362.153.155           | -100.321.447.372             |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        | -15.087.725.144            | -10.083.623.056              |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                           | 04        | -1.534.616.650             | -1.093.929.146               |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 05        | -1.230.790.193             | -2.594.760.169               |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        | 40.855.398.036             | 6.073.316.626                |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        | -76.424.350.458            | -34.261.684.164              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> | <b>-58.700.416.196</b>     | <b>-2.013.809.833</b>        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                    |           |                            |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |                            |                              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           | 23        | -50.260.624.613            | -101.999.051.000             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   | 24        | 59.732.097.839             | 123.879.457.608              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        | 65.861.878                 | 16.438.085                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> | <b>9.537.335.104</b>       | <b>21.896.844.693</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |                            |                              |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                           | 33        | 43.038.314.328             | 15.967.508.973               |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                        | 34        | -34.247.358.803            | -35.488.480.346              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> | <b>8.790.955.525</b>       | <b>-19.520.971.373</b>       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>             | <b>50</b> | <b>-40.372.125.567</b>     | <b>362.063.487</b>           |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            | <b>60</b> | <b>44.137.584.802</b>      | <b>518.443.232</b>           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        |                            |                              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>           | <b>70</b> | <b>3.765.459.235</b>       | <b>880.506.719</b>           |

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thủy

Ngày 20 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



Kim Ngọc Nhân



## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM (tên trước khi thay đổi là CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được

sửa đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Nội dung điều chỉnh

Số 0103018225 thay đổi lần 2  
ngày 07 tháng 05 năm 2008

Thay đổi người đại diện theo pháp luật mới là ông Kim Ngọc Nhân

Số 0103018225 thay đổi lần 3  
ngày 24 tháng 04 năm 2009

Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty, đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần CAVICO cung ứng nhân lực thành tên mới Công ty cổ phần CAVICO Xây dựng nhân lực

Số 0102307343 thay đổi lần 4  
ngày 21 tháng 04 năm 2010

Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty

Số 0102307343 thay đổi lần 5  
ngày 30 tháng 08 năm 2010

Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh

Số 0102307343 thay đổi lần 6  
ngày 30 tháng 03 năm 2012

Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.

Số 0102307343 thay đổi lần 7  
ngày 13 tháng 06 năm 2012

Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh

Số 0102307343 thay đổi lần 8  
ngày 28 tháng 03 năm 2013

Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam

Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam

Số 0102307343 thay đổi lần 10  
ngày 13 tháng 05 năm 2014

Tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ lên 80 tỷ

Số 0102307343 thay đổi lần 11  
ngày 22 tháng 10 năm 2015

Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 172 tỷ

Số 0102307343 thay đổi lần 12  
ngày 12 tháng 10 năm 2016

Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang 252 Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Số 0102307343 thay đổi lần 13  
ngày 01 tháng 09 năm 2017

Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang A60, Khu ĐG QSD đất, Khu đất 3ha, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

Quý III năm tài chính 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số 0102307343 thay đổi lần 14  
ngày 27 tháng 09 năm 2017

Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang  
A60, Khu ĐG QSD đất, Khu đất 3ha, Phường  
Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà  
Nội

Số 0102307343 thay đổi lần 15  
ngày 14 tháng 06 năm 2019

Thay đổi tên công ty từ tên Công ty CỔ PHẦN  
Xây dựng và Nhân lực Việt Nam thành tên Công  
ty cổ phần CMVIETNAM

Số 0102307343 thay đổi lần 16  
ngày 04 tháng 12 năm 2020

Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang  
T12 tòa nhà Intracom 2, Số 33 Cầu Diễn, P.  
Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Số 0102307343 thay đổi lần 17  
ngày 19 tháng 01 năm 2022

Thay đổi tên công ty từ tên Công ty CỔ PHẦN  
CMVIETNAM thành tên Công ty cổ phần tập  
đoàn CMH Việt Nam  
Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ  
thống mã ngành Việt Nam

Số 0102307343 thay đổi lần 18

Thay đổi vốn Điều lệ từ 172 tỷ lên thanh

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh là 252,545 tỷ đồng.

**2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

**3 Ngành nghề kinh doanh:**

| Mã ngành | Tên ngành                                          |
|----------|----------------------------------------------------|
| 0510     | Khai thác và thu gom than cứng                     |
| 0520     | Khai thác và thu gom than non                      |
| 0810     | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                    |
| 0892     | Khai thác và thu gom than bùn                      |
| 3600     | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                  |
| 3700     | Thoát nước và xử lý nước thải                      |
| 4101     | Xây dựng nhà để ở                                  |
| 4102     | Xây dựng nhà không để ở                            |
| 4211     | Xây dựng công trình đường sắt                      |
| 4212     | Xây dựng công trình đường bộ                       |
| 4221     | Xây dựng công trình điện                           |
| 4222     | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                |
| 4223     | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc |
| 4229     | Xây dựng công trình công ích khác                  |
| 4291     | Xây dựng công trình thủy                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

Quý III năm tài chính 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|      |                                                                                                                             |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4292 | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                             |
| 4293 | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                       |
| 4299 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                  |
| 4311 | Phá dỡ                                                                                                                      |
| 4312 | Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm hoạt động nổ mìn)                                                                          |
| 4321 | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                       |
| 4322 | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                       |
| 4329 | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                              |
| 4330 | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                              |
| 4390 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                         |
| 4530 | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)                        |
| 4659 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                             |
| 4662 | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                         |
| 4663 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                     |
| 4933 | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                              |
| 6810 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; |
| 6820 | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không bao gồm hoạt động đấu giá)                         |
| 7110 | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                         |
| 7410 | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                              |
| 7710 | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                      |
| 7730 | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                              |
| 7740 | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                      |
| 7810 | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                       |
| 7820 | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                  |
| 7830 | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                          |
| 8531 | Đào tạo sơ cấp                                                                                                              |
| 8532 | Đào tạo trung cấp                                                                                                           |
| 9311 | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                            |
| 9321 | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                               |
| 9329 | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                     |

- 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:**  
 Không có.



**5 Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

### **2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 05/02/2015.

### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3 Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng Kế toán trên máy vi tính

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam (công ty mẹ) và các công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của công đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tith giả vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng

**2 Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kê toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

**3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.



Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

**5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

**Thời gian sử dụng của các TSCĐ:**

*Nhà xưởng, vật kiến trúc* 05 - 25 năm

*Máy móc, thiết bị* 05 - 10 năm

*Phương tiện vận tải, truyền dẫn* 05 - 10 năm

*Thiết bị, dụng cụ quản lý* 03 - 05 năm

*Tài sản cố định vô hình* Thời hạn tối đa 20 năm

*TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.*

**7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.



**8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các bất động sản đầu tư

*Nhà xưởng, vật kiến trúc*

*5 - 50 năm*

**9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**



Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó

**11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng. Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận

**12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế

**14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.



Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.**

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang....

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư.).

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

**15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường**

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.



Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

- 17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, TNDN hoãn lại**  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất thuế TNDN là 20%; Thuế GTGT là 0% và 10%

- 18 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ của các ngân hàng nơi Công ty có giao dịch mở tài công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính.



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền**

|                                               | Số cuối kỳ    | Số đầu năm     |
|-----------------------------------------------|---------------|----------------|
| - Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.765.459.235 | 44.137.584.802 |
| - Các khoản tương đương tiền                  |               | 13.015.129.821 |
| Cộng:                                         | 3.765.459.235 | 57.152.714.623 |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

2.1 Chứng khoán kinh doanh

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                      | Số cuối kỳ     |                | Số đầu năm     |                |
|----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                      | Giá trị gốc    | Giá trị ghi sổ | Giá trị gốc    | Giá trị ghi sổ |
| - Ngắn hạn           | 18.738.166.314 | 18.738.166.314 | 18.432.781.099 | 18.432.781.099 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | 18.738.166.314 | 18.738.166.314 | 18.432.781.099 | 18.432.781.099 |
| - Dài hạn            |                |                |                |                |
| Cộng:                | 18.738.166.314 | 18.738.166.314 | 18.432.781.099 | 18.432.781.099 |

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                           | Số cuối kỳ  |                | Số đầu năm                 |                           |
|-------------------------------------------|-------------|----------------|----------------------------|---------------------------|
|                                           | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc                | Giá trị hợp lý            |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             |                |                            |                           |
| Cộng:                                     |             |                | Cuối năm<br>18.738.166.314 | Đầu năm<br>18.432.781.099 |

**3. Phải thu khách hàng**

|                                      | Cuối kỳ        |                | Đầu năm         |                |
|--------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|
|                                      | Giá trị        | Dự phòng       | Giá trị         | Dự phòng       |
| 3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 82.416.521.919 | -3.934.720.941 | 103.163.423.175 | -3.914.920.941 |
| - Tại Cty cổ phần CMH Group          | 50.934.752.365 | -3.029.502.190 | 71.386.041.421  | -3.029.502.190 |
| - Tại CTCP CM Đầu tư và TM           | 499.111.890    | -572.555.896   | 499.111.890     | -572.555.896   |
| - Tại CTCP XLMT TKV                  | 30.982.657.664 | -332.662.855   | 31.278.269.864  | -312.862.855   |
| - Tại Công ty CP CM Xây dựng         |                |                |                 |                |
| 3.2 Phải thu của khách hàng dài hạn  | 16.151.397.760 |                | 9.045.471.542   |                |
| - Tại Công ty CP CMH Group           | 16.151.397.760 |                | 9.045.471.542   |                |
| - Tại CTCP CM Đầu tư và TM           |                |                |                 |                |
| - Tại CTCP XLMT TKV                  |                |                |                 |                |
| Cộng:                                | 98.567.919.679 | -3.934.720.941 | 112.208.894.717 | -3.914.920.941 |

**4. Phải thu khác**

|                            | Cuối kỳ         |                 | Đầu năm         |                 |
|----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                            | Giá trị         | Dự phòng        | Giá trị         | Dự phòng        |
| 4.1 Phải thu khác ngắn hạn | 178.649.094.512 | -39.939.704.868 | 147.479.762.946 | -39.959.504.868 |
| - Phải thu người lao động  | 16.640.743.456  |                 | 25.270.797.414  |                 |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 117.716.649.254 |                 | 76.166.197.969  |                 |
| - Phải thu khác ngắn hạn   | 44.291.701.802  | -39.939.704.868 | 46.042.767.563  | -39.959.504.868 |
| 4.2 Phải thu khác dài hạn  | 153.500.000     |                 | 103.500.000     |                 |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn  | 153.500.000     |                 | 103.500.000     |                 |
| - Phải thu khác dài hạn    |                 |                 |                 |                 |
| Cộng:                      | 178.802.594.512 | -39.939.704.868 | 147.583.262.946 | -39.959.504.868 |

**6. Nợ xấu**

|                          | Cuối kỳ        |                    | Đầu năm        |                    |
|--------------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
|                          | Giá gốc        | Giá trị có thể thu | Giá gốc        | Giá trị có thể thu |
| - Phải thu, cho vay      | 43.874.425.809 |                    | 43.874.425.809 |                    |
| + Cavico Điện lực TN     | 21.540.049.741 |                    | 21.540.049.741 |                    |
| + Cavico XD Cầu Hầm      | 2.267.704.120  |                    | 2.267.704.120  |                    |
| + Cavico XD Thủy điện    | 704.446.925    |                    | 704.446.925    |                    |
| + CTCP ĐT PT Việt Hoa    | 62.500.000     |                    | 62.500.000     |                    |
| + CTCP Anh Cao           | 55.850.000     |                    | 55.850.000     |                    |
| + Cavico XD Hạ Tầng      | 28.000.000     |                    | 28.000.000     |                    |
| + Cavico Khai thác Mỏ    | 5.700.000.000  |                    | 5.700.000.000  |                    |
| + Cavico Việt Nam        | 12.610.656.272 |                    | 12.610.656.272 |                    |
| + Phải thu, cho vay khác | 905.218.751    |                    | 905.218.751    |                    |
| Cộng:                    | 43.874.425.809 |                    | 43.874.425.809 |                    |

**7. Hàng tồn kho**

|                                       | Cuối kỳ         | Đầu năm        |
|---------------------------------------|-----------------|----------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 8.094.928.595   | 5.449.237.586  |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 114.234.629.244 | 77.406.466.887 |
| - Hàng hóa                            | 138.593.846     | 138.593.846    |
| Cộng:                                 | 122.468.151.685 | 82.994.298.319 |

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**  
 (Xem Phụ lục số 01 đính kèm)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Nhận diện thương hiệu | Cộng        |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                      |                       |             |
| Số dư đầu năm                 |                   | 72.000.000           | 289.455.000           | 361.455.000 |
| Số dư cuối kỳ                 |                   | 72.000.000           | 289.455.000           | 361.455.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                      |                       |             |
| Số dư đầu năm                 |                   | 39.784.990           | 206.673.140           | 246.458.130 |
| Khấu hao trong kỳ             |                   | 2.549.997            | 12.981.873            | 15.531.870  |
| Số dư cuối kỳ                 |                   | 42.334.987           | 219.655.013           | 261.990.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                      |                       |             |
| Số dư đầu năm                 |                   | 32.215.010           | 82.781.860            | 114.996.870 |
| Số dư cuối kỳ                 |                   | 29.665.013           | 69.799.987            | 99.465.000  |

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                      | Cuối kỳ        |                       | Đầu năm        |                       |
|--------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị gốc    | Số có khả năng trả nợ | Giá trị gốc    | Số có khả năng trả nợ |
| <b>15.1 Vay ngắn hạn</b>             | 25.501.498.340 | 25.501.498.340        | 13.392.870.858 | 13.392.870.858        |
| - NH TMCP Quân Đội                   |                |                       |                |                       |
| - NH TMCP Liên Việt                  |                |                       |                |                       |
| - NH TMCP Vietinbank Thành An        | 21.993.098.340 | 21.993.098.340        | 9.441.270.858  | 9.441.270.858         |
| - Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác | 106.000.000    | 106.000.000           | 6.000.000      | 6.000.000             |
| - Vay dài hạn đến hạn trả            | 3.402.400.000  | 3.402.400.000         | 3.945.600.000  | 3.945.600.000         |
| + NH TMCP Quân Đội                   | 410.400.000    | 410.400.000           | 1.233.600.000  | 1.233.600.000         |
| + NH TMCP Vietinbank                 | 2.992.000.000  | 2.992.000.000         | 2.712.000.000  | 2.712.000.000         |
| <b>15.2 Vay dài hạn</b>              | 6.502.000.000  | 6.502.000.000         | 7.474.000.000  | 7.474.000.000         |
| - NH TMCP Quân Đội                   |                |                       | 102.000.000    | 102.000.000           |



|                                               |               |               |                            |               |
|-----------------------------------------------|---------------|---------------|----------------------------|---------------|
| <b>CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM</b>  |               |               | <b>Mẫu số B 09 - DN</b>    |               |
| <b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b> |               |               |                            |               |
| Quý III năm tài chính 2024                    |               |               | Đơn vị tính: Đồng Việt Nam |               |
| -- NH TMCP Vietinbank Thành An                | 6.502.000.000 | 6.502.000.000 | 7.372.000.000              | 7.372.000.000 |

|       |                |                |                |                |
|-------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Cộng: | 32.003.498.340 | 32.003.498.340 | 20.866.870.858 | 20.866.870.858 |
|-------|----------------|----------------|----------------|----------------|

#### 16. Phải trả người bán

|                                  | Cuối kỳ        |                 | Đầu năm        |                 |
|----------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                  | Giá trị gốc    | Có khả năng trả | Giá trị gốc    | Có khả năng trả |
| 16.1 Phải trả người bán ngắn hạn | 41.789.006.253 | 41.789.006.253  | 29.966.626.816 | 29.966.626.816  |
| tại: CTCP CM Đầu tư và TM        | 79.068.165     | 79.068.165      | 79.068.165     | 79.068.165      |
| tại: CTCP XLMT TKV               | 17.123.786.556 | 17.123.786.556  | 17.123.786.556 | 17.123.786.556  |
| tại: Công ty CP CMH Group        | 24.586.151.532 | 24.586.151.532  | 12.763.772.095 | 12.763.772.095  |
| tại: Công ty CP CM Thành Đông    |                |                 |                |                 |
| 16.2 Phải trả người bán dài hạn  | 7.354.763.037  | 7.354.763.037   | 11.144.082.825 | 11.144.082.825  |
| tại: CTCP CM Đầu tư và TM        |                |                 |                |                 |
| tại: CTCP XLMT TKV               |                |                 |                |                 |
| tại: Công ty CP CMH Group        | 7.354.763.037  | 7.354.763.037   | 11.144.082.825 | 11.144.082.825  |
| tại: Công ty CP CM Thành Đông    |                |                 |                |                 |
| Cộng:                            | 49.143.769.290 | 49.143.769.290  | 41.110.709.641 | 41.110.709.641  |

16.3 Số nợ qua hạn chưa thanh toán

16.4 Phải trả người bán là các bên liên quan

#### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                                               | Đầu năm       | Đã nộp trong kỳ | Phải nộp trong kỳ | Cuối kỳ       |
|-----------------------------------------------|---------------|-----------------|-------------------|---------------|
| 17.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước      |               |                 |                   |               |
| - Thuế GTGT                                   | 41.814.484    | 41.814.484      |                   |               |
| - Thuế TNDN                                   | 3.467.885.007 | 1.230.790.193   | 1.615.197.251     | 3.852.292.065 |
| - Thuế TNCN                                   | 929.001.335   | 109.032.623     | 528.184.431       | 1.348.153.143 |
| - Thuế Tài nguyên, môi trường                 |               | 51.400.398      | 51.400.398        |               |
| - Thuế, phí và lệ phí khác                    | 271.179.260   | 345.765.401     | 420.749.295       | 346.163.154   |
| Cộng:                                         | 4.709.880.086 | 1.778.803.099   | 2.615.531.375     | 5.546.608.362 |
| 17.2 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước |               |                 |                   |               |
| - Thuế GTGT                                   | 2.169.359.188 | 972.438.091     |                   | 3.141.797.279 |
| - Thuế TNCN được hoàn                         |               |                 |                   |               |
| - Thuế TNDN                                   |               |                 |                   |               |
| - Thuế, phí và lệ phí khác                    |               |                 |                   |               |
| Cộng:                                         | 2.169.359.188 | 972.438.091     |                   | 3.141.797.279 |

#### 18. Chi phí phải trả

|                                | Cuối năm       | Đầu năm        |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| 18.1 Chi phí phải trả ngắn hạn | 14.230.997.585 | 16.739.169.805 |
| - Các khoản trích trước khác   | 14.230.997.585 | 16.739.169.805 |
| 18.2 Chi phí phải trả dài hạn  |                |                |
| Cộng:                          | 14.230.997.585 | 16.739.169.805 |

#### 19. Phải trả khác

|                             |             |            |
|-----------------------------|-------------|------------|
| 19.1 Phải trả khác ngắn hạn |             |            |
| - Kinh phí công đoàn        | Cuối kỳ     | Đầu năm    |
| - Bảo hiểm xã hội           | 147.024.330 | 70.821.340 |
| - Bảo hiểm y tế             | 323.690.620 | 5.352.450  |
| - Bảo hiểm thất nghiệp      | 58.487.040  | 944.550    |
|                             | 25.371.200  | 419.800    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Quý III năm tài chính 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                              |               |             |
|----------------------------------------------|---------------|-------------|
| - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 1.470.444.955 | 849.427.299 |
| Cộng:                                        | 2.025.018.145 | 926.965.439 |

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

|                                                     | Cuối kỳ | Đầu năm    |
|-----------------------------------------------------|---------|------------|
| - Doanh thu nhận trước                              |         | 29.347.826 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông |         |            |
| - Doanh thu chưa thực hiện khác                     |         |            |
| Cộng:                                               |         | 29.347.826 |

**25. Vốn chủ sở hữu**

25.1 Biến động vốn chủ sở hữu  
 (Xem Phụ lục 05 đính kèm)

25.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                  | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ         |                 |                 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 254.525.000.000 | 254.525.000.000 |
| Cộng:                            | 254.525.000.000 | 254.525.000.000 |

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | Năm kỳ          | Năm trước       |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 254.525.000.000 | 254.525.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp cuối năm          | 254.525.000.000 | 254.525.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |                 |                 |

25.4 Cổ phiếu

|                                                       | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|-------------------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                 | 25.452.500 | 25.452.500 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng              | 25.452.500 | 25.452.500 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                  | 25.452.500 | 25.452.500 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                     |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                               |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                                  |            |            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                     |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                     | 25.452.500 | 25.452.500 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                  | 25.452.500 | 25.452.500 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                     |            |            |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1 cổ phiếu |            |            |

25.6 Các quỹ của doanh nghiệp

|                         | Cuối kỳ     | Đầu năm     |
|-------------------------|-------------|-------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 438.281.768 | 438.281.768 |
| Cộng:                   | 438.281.768 | 438.281.768 |

**29. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con  
 Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

|                                  | Lũy kế đến kỳ<br>này năm nay | Lũy kế đến kỳ<br>này năm trước |
|----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Số đầu năm                       | 19.945.195.091               | 53.063.009.296                 |
| Tăng do cổ đông thiểu số góp vốn |                              |                                |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM** **Mẫu số B 09 - DN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Quý III năm tài chính 2024 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                              |                |                 |
|----------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Tăng do lợi nhuận được hưởng tương ứng tỷ lệ | -216.300.047   | -249.163.707    |
| Tăng do thay đổi tỷ lệ góp vốn               |                | 49.200.000.000  |
| Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn               |                |                 |
| Số cuối năm                                  | 19.728.895.044 | 102.013.845.589 |

**29.3 Ngoại tệ các loại**

|       | Cuối kỳ      | Đầu năm      |
|-------|--------------|--------------|
| - USD | 74,32        | 109,03       |
| - THB | 1.193.721,80 | 1.193.721,80 |
| - LAK | 2.783,31     | 2.783,31     |
| - EUR | 0,18         | 22,90        |

**VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ**

|                                         | Quý này Năm nay | Quý này Năm trước | Lũy kế năm nay  | Lũy kế năm trước |
|-----------------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|------------------|
| 1.1 Doanh thu                           |                 |                   |                 |                  |
| - Doanh thu cung cấp HHDV               | 561.238.558     | 1.849.434.313     | 1.687.658.055   | 2.996.072.126    |
| + Doanh thu cung cấp HHDV trong nước    | 561.238.558     | 1.849.434.313     | 1.687.658.055   | 2.996.072.126    |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài nước |                 |                   |                 |                  |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng           | 69.867.046.652  | 23.476.570.064    | 131.144.532.056 | 46.523.134.055   |
| + Hợp đồng xây dựng trong nước          | 69.867.046.652  | 23.476.570.064    | 131.144.532.056 | 46.523.134.055   |
| Cộng:                                   | 70.428.285.210  | 25.326.004.377    | 132.832.190.111 | 49.519.206.181   |

**1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan**

**3. Giá vốn hàng bán**

|                                    | Năm nay        | Năm trước      | Lũy kế năm nay  | Lũy kế năm trước |
|------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|------------------|
| - Giá vốn của HHDV đã cung cấp     | 515.906.232    | 1.730.308.794  | 1.835.059.328   | 2.717.880.486    |
| + Giá vốn cung cấp HHDV trong nước | 515.906.232    | 1.730.308.794  | 1.835.059.328   | 2.717.880.486    |
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng        | 66.104.124.779 | 21.668.629.908 | 119.458.979.164 | 39.783.937.772   |
| + Hợp đồng xây dựng trong nước     | 66.104.124.779 | 21.668.629.908 | 119.458.979.164 | 39.783.937.772   |
| Cộng:                              | 66.620.031.011 | 23.398.938.702 | 121.294.038.492 | 42.501.818.258   |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                | Năm nay     | Năm trước     | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|------------------------------------------------|-------------|---------------|----------------|------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 208.921.409 | 928.788.054   | 733.908.179    | 2.347.818.359    |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                     |             | 300.000.000   |                | 1.200.000.000    |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán |             |               |                | 629.158.000      |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác           |             |               |                | 118.583          |
| Cộng:                                          | 208.921.409 | 1.228.788.054 | 733.908.179    | 4.177.094.942    |

**5. Chi phí hoạt động tài chính**

|                        | Năm nay     | Năm trước   | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|------------------------|-------------|-------------|----------------|------------------|
| - Lãi tiền vay         | 778.661.534 | 587.662.843 | 1.770.628.825  | 2.117.285.365    |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá |             |             |                | 60.683.376       |
| Cộng:                  | 778.661.534 | 587.662.843 | 1.770.628.825  | 2.177.968.741    |

**6. Thu nhập khác**

|                  | Năm nay       | Năm trước     | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|------------------|---------------|---------------|----------------|------------------|
| - Các khoản khác | 1.822.904.105 | 1.149.551.255 | 5.469.381.497  | 3.620.524.168    |
| Cộng:            | 1.822.904.105 | 1.149.551.255 | 5.469.381.497  | 3.620.524.168    |

**7. Chi phí khác**

| Năm nay | Năm trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|---------|-----------|----------------|------------------|
|---------|-----------|----------------|------------------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM** Mẫu số B 09 - DN  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Quý III năm tài chính 2024 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                |                   |                |                    |                    |
|--------------------------------|-------------------|----------------|--------------------|--------------------|
| - GTCL TSCĐ và chi phí TL TSCĐ |                   |                | 250.700.333        |                    |
| - Các khoản bị phạt            | 34.130.633        |                | 430.832.022        | 303.372.983        |
| - Các khoản khác               |                   | 314.580        | 177.331.515        | 134.586.454        |
| <b>Cộng:</b>                   | <b>34.130.633</b> | <b>314.580</b> | <b>608.163.537</b> | <b>688.659.770</b> |

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                         | Năm nay              | Năm trước            | Lũy kế năm nay        | Lũy kế năm trước      |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                      |                      |                       |                       |
| - Chi phí lương NV điều hành            | 1.825.171.189        | 1.421.691.900        | 5.461.468.659         | 4.501.664.145         |
| - Chi phí trang bị văn phòng            | 211.670.545          | 253.692.592          | 581.192.409           | 823.392.531           |
| - Chi phí KH TSCĐ quản lý               | 206.973.069          | 211.892.772          | 627.901.077           | 718.024.320           |
| - Thuế, phí và lệ phí                   |                      |                      | 3.000.000             | 3.000.000             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 976.888.229          | 1.451.035.019        | 2.980.920.585         | 3.700.132.569         |
| - Chi phí trích lập dự phòng            |                      |                      |                       |                       |
| - Chi phí quản lý khác và LTTM PB       | 155.775.975          | 155.775.975          | 467.327.924           | 467.327.924           |
| <b>Cộng:</b>                            | <b>3.376.479.007</b> | <b>3.494.088.258</b> | <b>10.121.810.654</b> | <b>10.213.541.489</b> |

**8.2 Chi phí bán hàng**

|              |  |  |  |  |
|--------------|--|--|--|--|
| <b>Cộng:</b> |  |  |  |  |
|--------------|--|--|--|--|

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | Kỳ này năm nay        | Kỳ này năm trước      | Lũy kế năm nay         | Lũy kế năm trước       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu          | 27.278.900.986        | 8.013.721.836         | 72.026.684.559         | 21.242.577.731         |
| - Chi phí nhân công                | 5.838.171.405         | 3.506.031.817         | 16.681.353.796         | 7.511.135.426          |
| - Chi phí máy thi công             | 5.878.999.832         | 997.752.923           | 10.686.011.055         | 3.511.594.804          |
| - Chi phí sản xuất chung           | 1.664.005.697         | 3.010.310.697         | 6.651.532.265          | 5.254.594.804          |
| - Chi phí thuê ngoài, chi phí khác | 20.982.781.296        | 19.176.284.529        | 156.462.905.091        | 75.222.773.563         |
| <b>Cộng:</b>                       | <b>61.642.859.216</b> | <b>34.704.101.802</b> | <b>262.508.486.766</b> | <b>112.742.676.328</b> |

Ngày 20 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



*Đinh Thị Thùy*

*Đinh Thị Thùy*

*Kim Ngọc Nhân*



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm tài chính 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Tài sản khác       | Máy móc<br>thiết bị    | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị quản lý   | Tổng cộng              |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                    |                        |                        |                    |                        |
| Số dư đầu năm                 | 11.636.984.488            | 701.375.216        | 103.615.373.181        | 51.894.759.252         | 875.507.151        | 168.723.999.288        |
| Mua trong năm                 |                           |                    | 178.074.075            |                        |                    | 178.074.075            |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>11.636.984.488</b>     | <b>701.375.216</b> | <b>103.793.447.256</b> | <b>51.894.759.252</b>  | <b>875.507.151</b> | <b>168.902.073.363</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                    |                        |                        |                    |                        |
| Số dư đầu năm                 | 11.636.984.488            | 610.018.140        | 84.096.341.143         | 45.419.235.058         | 825.852.670        | 142.588.431.499        |
| Khấu hao trong năm            | -                         | 91.357.076         | 3.620.425.198          | 605.250.000            | 14.869.205         | 4.331.901.479          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>11.636.984.488</b>     | <b>701.375.216</b> | <b>87.716.766.341</b>  | <b>46.024.485.058</b>  | <b>840.721.875</b> | <b>146.920.332.978</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                    |                        |                        |                    |                        |
| Số dư đầu năm                 | -                         | 91.357.076         | 19.519.032.038         | 6.475.524.194          | 49.654.481         | 26.135.567.789         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>                  | <b>-</b>           | <b>16.076.680.915</b>  | <b>5.870.274.194</b>   | <b>34.785.276</b>  | <b>21.981.740.385</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý III năm tài chính 2024*

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**25. Vốn chủ sở hữu**

**25.1 Biến động vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                        | Vốn góp                | Thặng dư<br>vốn<br>cổ phần | Lợi ích của cổ<br>đồng thiểu số | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng                   |
|----------------------------------|------------------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>       | <b>254.525.000.000</b> | <b>(441.950.000)</b>       | <b>53.063.009.296</b>           | <b>438.281.768</b>       | <b>640.966.429</b>                      | <b>308.225.307.493</b> |
| - Lãi trong kỳ                   |                        |                            | (249.163.707)                   |                          | 341.621.375                             | 92.457.668             |
| - Điều chỉnh lợi ích CĐ thiểu số |                        |                            | (32.868.650.498)                |                          |                                         | (32.868.650.498)       |
| <b>Số dư ngày 31/12/2023</b>     | <b>254.525.000.000</b> | <b>(441.950.000)</b>       | <b>19.945.195.091</b>           | <b>438.281.768</b>       | <b>982.587.804</b>                      | <b>275.449.114.663</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>         | <b>254.525.000.000</b> | <b>(441.950.000)</b>       | <b>19.945.195.091</b>           | <b>438.281.768</b>       | <b>982.587.804</b>                      | <b>275.449.114.663</b> |
| - Lãi trong kỳ                   |                        |                            | (216.300.047)                   |                          | 3.841.941.074                           | 3.625.641.027          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>         | <b>254.525.000.000</b> | <b>(441.950.000)</b>       | <b>19.728.895.045</b>           | <b>438.281.768</b>       | <b>4.824.528.879</b>                    | <b>279.074.755.692</b> |





